



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập** Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
	Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
	Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên
	Ông Ken Kimura	Ủy viên
	Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
	Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
	Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên (từ ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên (đến ngày 26/6/2023)	

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2023)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/5/2023)	

<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
	Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên
	Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
	Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên

**Trụ sở đăng ký** Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên<sup>1</sup>  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

<sup>1</sup> Ông Lưu Văn Tuyên được ủy quyền bởi ông Đào Nam Hải – Tổng Giám đốc theo Thư ủy quyền ngày 29 tháng 8 năm 2023.

1204  
CÔNG  
TRÌNH  
KPI  
TỰ LIỆ



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00152-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2023**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>39.639.537.638.633</b>	<b>34.154.284.548.625</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>12.610.591.107.213</b>	<b>7.708.420.897.112</b>
Tiền	111		6.949.591.107.213	3.463.420.897.112
Các khoản tương đương tiền	112		5.661.000.000.000	4.245.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.968.000.000.000</b>	<b>4.590.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9	7.968.000.000.000	4.590.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.169.747.690.087</b>	<b>7.454.951.226.063</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	5.381.888.670.939	6.481.941.340.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		423.452.359.266	453.502.671.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	628.978.762.382	652.178.107.340
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(264.572.102.500)	(132.670.893.587)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>13</b>	<b>12.059.430.608.310</b>	<b>13.401.530.543.755</b>
Hàng tồn kho	141		12.129.187.843.388	13.417.877.568.994
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(69.757.235.078)	(16.347.025.239)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>831.768.233.023</b>	<b>999.381.881.695</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	77.599.294.834	87.317.133.008
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		456.365.079.915	696.860.959.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	297.803.858.274	215.203.788.732



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>14.192.152.839.048</b>	<b>15.265.292.673.780</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>3.052.625.620</b>
Phải thu dài hạn khác	216		-	3.052.625.620
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>404.022.696.713</b>	<b>428.522.891.976</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	14	162.045.771.999	179.167.142.351
Nguyên giá	222		487.970.169.703	484.302.893.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(325.924.397.704)	(305.135.751.222)
Tài sản cố định vô hình	227	15	241.976.924.714	249.355.749.625
Nguyên giá	228		593.920.495.827	593.963.049.093
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(351.943.571.113)	(344.607.299.468)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>16</b>	<b>77.287.954.534</b>	<b>36.944.674.879</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		77.287.954.534	36.944.674.879
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>13.627.621.177.984</b>	<b>14.664.878.184.907</b>
Đầu tư vào công ty con	251	17(a)	9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	17(b)	1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17(c)	58.580.915.000	58.580.915.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17(d)	(114.264.755.561)	(77.007.748.638)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9	2.200.000.000.000	3.200.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>83.221.009.817</b>	<b>131.894.296.398</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	38.188.716.839	56.758.055.792
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	45.032.292.978	75.136.240.606
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>53.831.690.477.681</b>	<b>49.419.577.222.405</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>32.648.403.621.090</b>	<b>27.966.422.236.145</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.648.403.621.090</b>	<b>27.966.422.236.145</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	15.090.585.371.378	16.117.214.682.317
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.361.586.351	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	288.712.239.132	91.155.215.295
Phải trả người lao động	314		29.594.675.677	31.653.648.980
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	74.230.741.854	46.743.191.471
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	3.541.968.468.736	877.448.209.691
Vay ngắn hạn	320	24	10.337.260.593.480	8.775.207.497.015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	64.303.568.836	41.210.220.769
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	26	3.198.386.375.646	1.985.789.570.607
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>21.183.286.856.591</b>	<b>21.453.154.986.260</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>21.183.286.856.591</b>	<b>21.453.154.986.260</b>
Vốn cổ phần	411	28	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	28	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	468.963.972.719	384.708.394.204
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		649.341.216.455	1.003.464.924.639
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	140.440.674.780
- LNST kỳ này/năm nay	421b		649.341.216.455	863.024.249.859
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>53.831.690.477.681</b>	<b>49.419.577.222.405</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bùi Thị Lan  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán

Lưu Văn Tuyền  
Phó Tổng Giám đốc  
Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 02a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>32</b>	<b>91.551.117.096.510</b>	<b>111.295.965.246.229</b>
<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11</b>	<b>33</b>	<b>89.984.117.701.840</b>	<b>111.735.969.144.738</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>1.566.999.394.670</b>	<b>(440.003.898.509)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	753.052.602.083	895.156.709.922
Chi phí tài chính	22	35	335.524.061.475	424.013.582.868
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>181.628.834.370</i>	<i>102.625.975.601</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	36	1.192.599.976.257	1.004.881.492.503
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>791.927.959.021</b>	<b>(973.742.263.958)</b>
Thu nhập khác	31	37	28.462.655.230	19.521.832.240
Chi phí khác	32	38	43.865.172.357	9.595.428.948
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(15.402.517.127)</b>	<b>9.926.403.292</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>776.525.441.894</b>	<b>(963.815.860.666)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>40</b>	<b>97.080.277.811</b>	<b>998.988.000</b>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>40</b>	<b>30.103.947.628</b>	<b>(260.892.517.314)</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>649.341.216.455</b>	<b>(703.922.331.352)</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bùi Thị Lan  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Lưu Văn Tuyên  
Phó Tổng Giám đốc  
Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>776.525.441.894</b>	<b>(963.815.860.666)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	32.074.744.699	22.097.869.421
Các khoản dự phòng	03	222.568.425.675	1.117.378.880.362
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	14.776.029.467	11.547.261.987
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(517.200.178.664)	(640.678.664.818)
Chi phí lãi vay	06	181.628.834.370	102.625.975.601
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 26)	07	1.210.423.526.214	49.441.446.666
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.920.796.823.655</b>	<b>(301.403.091.447)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	1.226.164.948.078	(3.130.566.919.150)
Biến động hàng tồn kho	10	1.288.689.725.606	(9.089.148.973.242)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	886.999.597.484	10.626.254.078.066
Biến động chi phí trả trước	12	28.287.177.127	(13.231.105.558)
		<b>5.350.938.271.950</b>	<b>(1.908.096.011.331)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(163.966.503.699)	(98.085.293.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.219.656.872)	(62.074.944.043)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.185.198.825	72.912.635.582
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.713.353.557)	(60.279.709.733)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>5.165.223.956.647</b>	<b>(2.055.623.323.371)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(16.746.856.048)	(71.572.062.103)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.451.268	214.136.364
Tiền chi cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(6.228.000.000.000)	(13.648.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	3.850.000.000.000	11.125.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572.273.468.122	534.385.625.701
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.822.470.936.658)</b>	<b>(2.059.972.300.038)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

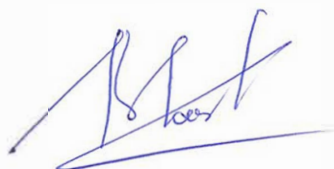
**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	36.354.212.078.723	42.163.682.198.294
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.792.158.982.258)	(39.049.025.592.280)
Tiền trả cổ tức	36	(192.499.840)	(1.339.842.570)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.561.860.596.625</b>	<b>3.113.316.763.444</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>4.904.613.616.614</b>	<b>(1.002.278.859.965)</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	7.708.420.897.112	3.540.229.359.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.443.406.513)	(208.724.104)
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b>	<b>70</b>	<b>12.610.591.107.213</b>	<b>2.537.741.775.441</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bùi Thị Lan  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Lưu Văn Tuyển  
Phó Tổng Giám đốc  
Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2023: 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 17(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2023: 5 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 17(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ có 263 nhân viên (1/1/2023: 251 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tập đoàn cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán sáu tháng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
▪ máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.





**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê văn phòng**

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 tháng.

**(ii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ**

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

*Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

**(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty mẹ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn**

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tập đoàn trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	381.338.000	492.943.786
Tiền gửi ngân hàng	6.949.209.769.213	3.462.927.953.326
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
<i>Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)</i>	<i>3.164.511.689.544</i>	<i>1.772.212.646.325</i>
- Số dư tài khoản tiền gửi bị phong tỏa (ii)	<i>2.568.886.483.808</i>	<i>-</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	5.661.000.000.000	4.245.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	12.610.591.107.213	7.708.420.897.112

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Đây là khoản tiền thu được từ việc chào bán toàn bộ cổ phiếu thuộc sở hữu của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PG Bank (Thuyết minh 17(b)) và lãi phát sinh tương ứng của khoản tiền này. Khoản tiền gửi ngân hàng này bị phong tỏa do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam chưa nhận được văn bản chấp thuận chính thức từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần PG Bank tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.
- (\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có				
kỳ hạn (i)	5.968.000.000.000	5.968.000.000.000	3.590.000.000.000	3.590.000.000.000
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	7.968.000.000.000	(*)	4.590.000.000.000	(*)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>				
Trái phiếu (iii)	2.200.000.000.000	(*)	3.200.000.000.000	(*)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đây là các khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
  - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

### **(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	4.788.676.996.972	5.795.000.196.249
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	372.385.203.743	397.654.080.880
Total Energies Trading Asia Pte. Ltd.	71.917.119.137	120.710.411.712
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	144.527.559.603	137.787.511.123
Các khách hàng khác	4.381.791.484	30.789.141.012
	<hr/> <b>5.381.888.670.939</b>	<hr/> <b>6.481.941.340.976</b> <hr/>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	372.385.203.743	397.654.080.880
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	4.788.676.996.972	5.795.000.196.249
Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	340.280.415.287	593.322.831.792
Công ty Xăng dầu Nghệ An	317.735.076.201	244.235.254.982
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	285.245.062.223	349.724.998.595
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	256.675.324.670	308.845.493.350
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	255.300.382.085	238.184.396.138
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	248.506.738.382	268.423.119.825
Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV	229.370.884.630	271.693.700.188
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	214.951.914.711	231.229.911.758
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	211.040.091.568	148.599.662.917
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	183.854.626.525	179.130.860.342
Công ty Xăng dầu Khu vực II - Công ty TNHH MTV	176.104.937.359	652.208.532.213
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	172.665.256.594	168.561.083.621
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	138.630.060.618	122.577.430.500
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	135.729.703.159	102.114.421.245
Công ty Xăng dầu Điện Biên	123.679.586.963	107.620.619.294
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	122.396.728.184	130.014.516.995
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	120.833.231.182	157.287.254.252
Công ty Xăng dầu Yên Bái	108.153.983.634	103.732.198.902
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	105.327.383.455	109.475.685.552
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	89.846.054.874	76.329.769.439
Công ty Xăng dầu Khu vực V - Công ty TNHH MTV	85.528.049.785	125.969.870.629
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	83.753.535.400	98.458.235.650
Công ty Xăng dầu Lào Cai	73.983.017.436	58.456.905.372
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	70.962.113.115	53.231.510.570
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	60.587.836.355	54.410.158.764
Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	60.143.541.540	162.185.100.946
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	56.767.272.735	67.829.372.616
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	56.541.414.567	57.725.396.759
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	55.865.326.293	57.757.610.299
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	53.949.421.588	77.972.768.199
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	53.889.870.228	59.053.791.832
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	51.539.412.913	40.802.592.714
Công ty Xăng dầu Lai Châu	43.753.171.012	35.923.185.202
Công ty Xăng dầu Bình Định	29.337.709.353	58.456.681.411
Công ty Xăng dầu Hà Giang	28.373.367.330	41.181.258.539
Công ty Xăng dầu Long An	24.357.649.578	49.799.066.372
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	17.725.730.901	33.309.441.338
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	17.569.983.892	26.313.530.777
Công ty Xăng dầu Bến Tre	14.939.995.608	15.613.655.883
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	7.345.314.565	15.941.615.709
Công ty Xăng dầu Thái Bình	5.435.820.474	10.145.037.356
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	-	17.791.344.700
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV	-	13.360.322.712
	5.161.062.200.715	6.192.654.277.129





**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## **11. Phải thu ngắn hạn khác**

### **(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	314.888.768.756	330.342.228.656
Lãi dự thu	168.279.582.196	207.901.863.022
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	66.123.139.999	43.880.601.694
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm và sử dụng vốn	22.860.948.635	23.481.780.527
Tạm ứng cho nhân viên	12.265.778.303	5.991.774.466
Phải thu khác	44.560.544.493	40.579.858.975
	<hr/>	<hr/>
	628.978.762.382	652.178.107.340

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	123.916.000.000	14.388.385
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	114.347.627.556	114.302.770.212
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	60.000.000.000	60.000.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	12.989.295.898	12.312.695.898
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	9.497.289.700	38.205.518.145
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.661.835.221	8.545.195.221
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.495.479.056	7.353.479.056
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	24.013.115	56.962.771.915
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	-	447.975.661
<b>Công ty con cấp 2</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	219.121.000	203.121.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	16.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	16.000.000	-
Thừa Thiên Huế	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	16.000.000	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	-	1.637.845
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	250.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	1.637.845	55.320.037.845
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	1.919.178.082
<b>Các bên liên quan khác</b>		
	171.418.000	139.418.000
	<b>337.749.717.391</b>	<b>355.743.187.265</b>

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

		<b>30/6/2023</b>		
	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH				
MTV Petrolimex Lào				
– công ty con cấp 1				
	Trên 6 tháng	296.179.062.892	(264.572.102.500)	31.606.960.392
		<b>1/1/2023</b>		
	<b>Số ngày quá hạn</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH				
MTV Petrolimex Lào				
– công ty con cấp 1				
	Trên 6 tháng	267.699.640.501	(132.670.893.587)	135.028.746.914

**13. Hàng tồn kho**

		<b>30/6/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	
Hàng mua					
đang đi trên					
đường	1.894.728.900.658	(2.146.003.652)	3.594.758.902.329	(3.754.169.319)	
Hàng hóa	10.234.458.942.730	(67.611.231.426)	9.823.118.666.665	(12.592.855.920)	
	12.129.187.843.388	(69.757.235.078)	13.417.877.568.994	(16.347.025.239)	

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	6.247.080.000	181.322.097.796	39.819.417.949	253.918.276.923	2.996.020.905	484.302.893.573
Tăng trong kỳ	-	-	7.251.330.800	131.820.000	191.398.636	7.574.549.436
Thanh lý	-	-	-	(36.960.000)	-	(36.960.000)
Xóa sổ	-	(325.373.891)	-	(3.504.030.323)	(40.909.092)	(3.870.313.306)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.247.080.000</b>	<b>180.996.723.905</b>	<b>47.070.748.749</b>	<b>250.509.106.600</b>	<b>3.146.510.449</b>	<b>487.970.169.703</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5.829.893.799	53.643.640.538	25.527.810.605	218.029.104.292	2.105.301.988	305.135.751.222
Khấu hao trong kỳ	88.420.026	14.656.994.693	1.964.543.078	7.707.041.949	278.920.042	24.695.919.788
Thanh lý	-	-	-	(36.960.000)	-	(36.960.000)
Xóa sổ	-	(325.373.891)	-	(3.504.030.323)	(40.909.092)	(3.870.313.306)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.918.313.825</b>	<b>67.975.261.340</b>	<b>27.492.353.683</b>	<b>222.195.155.918</b>	<b>2.343.312.938</b>	<b>325.924.397.704</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	417.186.201	127.678.457.258	14.291.607.344	35.889.172.631	890.718.917	179.167.142.351
Số dư cuối kỳ	328.766.175	113.021.462.565	19.578.395.066	28.313.950.682	803.197.511	162.045.771.999

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 224.174 triệu VND (1/1/2023: 227.022 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Bản quyền phần mềm VND</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	219.338.898.318	360.258.619.775	5.860.531.000	8.505.000.000	593.963.049.093
Xóa sổ	-	(42.553.266)	-	-	(42.553.266)
Số dư cuối kỳ	219.338.898.318	360.216.066.509	5.860.531.000	8.505.000.000	593.920.495.827
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	34.411.095.741	300.622.687.053	5.093.612.564	4.479.904.110	344.607.299.468
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	4.901.047.436	290.618.113	220.169.947	7.378.824.911
Xóa sổ	-	(42.553.266)	-	-	(42.553.266)
Số dư cuối kỳ	36.378.085.156	305.481.181.223	5.384.230.677	4.700.074.057	351.943.571.113
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	184.927.802.577	59.635.932.722	766.918.436	4.025.095.890	249.355.749.625
Số dư cuối kỳ	182.960.813.162	54.734.885.286	476.300.323	3.804.925.943	241.976.924.714

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 273.301 triệu VND (1/1/2023: 272.785 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	36.944.674.879	24.746.376.886
Tăng trong kỳ	40.343.279.655	105.300.699.415
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	13.094.562.192
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	2.539.660.274
Số dư cuối kỳ	77.287.954.534	145.681.298.767

Xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản chi cho dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2023					1/1/2023				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	2.395.847.212.500	79%	79%	570.562.500.000	-	1.437.508.327.500
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	499.347.924.200	52%	52%	306.662.738.200	-	537.273.083.000
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2023			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2023		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>												
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV Công ty Xăng dầu Khu vực II - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu Khu vực V - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	(14.712.448.261)	(*)	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Nghệ An Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	Nghệ An Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng Hà Nội	100%	100%	111.300.000.000	(221.855.729)	(*)	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	108.500.000.000	(3.373.825.059)	(*)	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
23	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
25	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh Công ty TNHH MTV Xăng dầu	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)
27	Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)
28	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	(2.985.210.631)	(*)	100%	100%	69.300.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	(479.332.579)	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)





**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2023			% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2023			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	100%	100%	48.000.000.000	-	(*)	
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	(935.743.442)	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	(1.706.997.169)	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)	
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	
43	Công ty TNHH MTV Công ty Xăng dầu Sông Bé -	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	(2.897.775.225)	(*)	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)	
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	(2.167.444.662)	(*)	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)	
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	(3.718.589.331)	(*)	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	(4.497.308.645)	(*)	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)	
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	
					9.853.179.500.020	(105.858.599.350)				9.853.179.500.020	(68.162.068.617)		



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2023			1/1/2023					
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
<b>Công ty liên doanh</b>													
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	
<b>Công ty liên kết</b>													
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	3.366.400.000.000	40%	40%	1.077.957.925.515	-	1.914.000.000.000	
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	1.216.994.110.400	41%	41%	361.849.067.685	-	1.216.994.110.400	
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(6.307.142.857)	(*)	22%	22%	20.000.000.000	(6.746.666.667)	(*)	
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	28%	28%	891.808.000	-	(*)	
					1.630.125.518.525	(6.307.142.857)				1.630.125.518.525	(6.746.666.667)		

(i) Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

Ngày 6 tháng 2 năm 2023, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ra Nghị quyết số 23/PLX-NQ-HĐQT về việc thông qua hồ sơ chào bán để thực hiện chuyển nhượng vốn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại PG Bank. Ngày 7 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã tổ chức bán đấu giá thành công toàn bộ cổ phần do Công ty mẹ sở hữu tại PG Bank thông qua Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, các nhà đầu tư trúng đấu giá đã thực hiện thanh toán toàn bộ tiền mua cổ phần vào tài khoản phong tỏa do Công ty mẹ mở để nhận tiền thu từ bán đấu giá. Tuy nhiên, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng ban hành năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017 và các văn bản hướng dẫn liên quan, việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn tại ngân hàng cần phải được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Do vậy, việc thực hiện chuyển đổi quyền sở hữu cổ phần PB Bank từ Công ty mẹ sang cho các nhà đầu tư trúng đấu giá chỉ được thực hiện sau khi được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam vẫn chưa nhận được văn bản chấp thuận chính thức từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần PG Bank nói trên.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2023			1/1/2023		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.013.354)	(*)	3.801.690.000	(2.099.013.354)	(*)
3	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
4	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	2.582.100.000	-	(*)
			<u>58.580.915.000</u>	<u>(2.099.013.354)</u>		<u>58.580.915.000</u>	<u>(2.099.013.354)</u>	

(\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	77.007.748.638	70.261.083.927
Tăng dự phòng trong kỳ	37.696.530.733	36.091.069.159
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(439.523.810)	-
Số dư cuối kỳ	114.264.755.561	106.352.153.086

**18. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	28.252.490.331	34.430.114.811
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	49.127.554.227	52.452.270.616
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	219.250.276	434.747.581
	77.599.294.834	87.317.133.008

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	30.905.553.031	11.340.000.000	14.512.502.761	56.758.055.792
Tăng trong kỳ	-	-	1.270.521.418	1.270.521.418
Phân bổ trong kỳ	(11.589.582.387)	(3.780.000.000)	(4.469.081.588)	(19.838.663.975)
Xóa sổ	-	-	(1.196.396)	(1.196.396)
Số dư cuối kỳ	19.315.970.644	7.560.000.000	11.312.746.195	38.188.716.839

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	-	75.136.240.606
Giá trị thuế của các khoản dự phòng	20%	44.513.685.136	-
Các chênh lệch tạm thời khác được khấu trừ	20%	518.607.842	-
		<b>45.032.292.978</b>	<b>75.136.240.606</b>

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.446.746.101.870	4.453.491.676.743
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh	-	-
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.767.740.639.002	4.461.424.107.580
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	3.547.586.925.890	4.847.281.078.038
Các nhà cung cấp khác	3.328.511.704.616	2.355.017.819.956
	<b>15.090.585.371.378</b>	<b>16.117.214.682.317</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	3.547.586.925.890	4.847.281.078.038
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	26.613.874.544	139.055.571.983
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	183.204.899	14.229.413.247
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	-	397.608.750
<b>Công ty con cấp 2 và cấp 3</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	17.954.480.541	11.127.025.895
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	11.294.887.466	2.081.077.443
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	7.632.892.186	6.751.566.164
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	4.669.895.186	5.289.244.790
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	1.796.581.872	16.931.545.146
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	79.200.020	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	6.050.000	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	18.946.163.148	20.422.805.616
	<b>3.636.764.155.752</b>	<b>5.063.566.937.072</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	(23.562.377.627)	(1.456.017.394.341)	1.405.470.075.044	(74.109.696.924)
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	(50.301.934.340)	(55.796.847.849)	133.525.994.689	27.427.212.500
Thuế nhập khẩu	188.449.239.887	(847.590.249.131)	929.517.655.018	270.376.645.774
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.754.548.845	(3.605.951.072.963)	3.462.436.892.204	(116.759.631.914)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.219.656.872)	(97.080.277.811)	17.219.656.872	(97.080.277.811)
Thuế thu nhập cá nhân	(71.246.456)	(8.330.743.708)	7.639.357.681	(762.632.483)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(1.213.799.283)	1.213.799.283	-
Thuế và phí khác	-	(1.666.074.628)	1.666.074.628	-
	124.048.573.437	(6.073.646.459.714)	5.958.689.505.419	9.091.619.142
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	215.203.788.732			297.803.858.274
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(91.155.215.295)			(288.712.239.132)
	124.048.573.437			9.091.619.142

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Lãi vay	38.957.421.828	21.295.091.157
Chi phí phải trả khác	35.273.320.026	25.448.100.314
	74.230.741.854	46.743.191.471

**23. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Tiền nhận được từ bán đấu giá cổ phiếu PG Bank (Thuyết minh 17(b))	2.568.000.080.000	-
Cổ tức phải trả	891.992.919.169	2.770.854.509
Phải trả các công ty con liên quan đến hàng hóa kiểm kê thừa	66.968.422.443	-
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	5.000.000.000
Kinh phí công đoàn	3.122.543.851	4.631.238.443
Phải trả L/C UPAS	-	860.086.754.698
Phải trả khác	6.884.503.273	4.959.362.041
	3.541.968.468.736	877.448.209.691

**24. Vay ngắn hạn**

	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	8.775.207.497.015	9.263.704.463.871
Tăng trong kỳ	36.354.212.078.723	42.163.682.198.294
Giảm trong kỳ	(34.792.158.982.258)	(39.049.025.592.280)
	10.337.260.593.480	12.378.361.069.885



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>30/6/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.543.435.680.779	6.448.060.460.308
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	VND	36.683.922	26.595.806
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	-	1.492.120.440.901
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	-	835.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3.528.857.358.954	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2.879.537.222.515	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	2.052.238.259.324	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	333.155.387.986	-
		<b>10.337.260.593.480</b>	<b>8.775.207.497.015</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu và bổ sung phần tiền âm cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	41.210.220.769	7.866.593.153
Trích lập trong kỳ	29.794.781.624	36.613.830.497
Tăng trong năm từ nguồn khác	11.920.000	-
Điều chuyển về từ các công ty con	-	72.912.635.582
Điều chuyển đi cho các công ty con	-	(44.273.216.213)
Sử dụng trong kỳ	(6.713.353.557)	(14.024.163.052)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	64.303.568.836	59.095.679.967

**26. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong kỳ	1.453.111.712.063	788.369.401.624
Giảm trong kỳ	(242.688.185.849)	(738.927.954.958)
	<hr/>	<hr/>
	1.210.423.526.214	49.441.446.666
Biến động số dư trong kỳ:		
Số dư đầu kỳ	1.985.789.570.607	(184.723.770.204)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.210.423.526.214	49.441.446.666
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi/(tiền vay)	2.173.278.825	(1.982.330.468)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.198.386.375.646	(137.264.654.006)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.701.765.187.277	22.151.455.248.898
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(703.922.331.352)	(703.922.331.352)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.613.830.497)	(36.613.830.497)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	(563.481.656.572)	19.886.208.405.049
<b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.003.464.924.639	21.453.154.986.260
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	649.341.216.455	649.341.216.455
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.794.781.624)	(29.794.781.624)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	84.255.578.515	(84.255.578.515)	-
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(889.414.564.500)	(889.414.564.500)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	468.963.972.719	649.341.216.455	21.183.286.856.591

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>23.285.846</b>	<b>232.858.460.000</b>	<b>23.285.846</b>	<b>232.858.460.000</b>
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>	<b>1.270.592.235</b>	<b>12.705.922.350.000</b>	<b>1.270.592.235</b>	<b>12.705.922.350.000</b>
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**29. Cổ tức**

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2023/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 7% trên mệnh giá tương đương với 889.415 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND).

**30. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

42-  
 TY  
 HỮU  
 4G  
 1-1

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	7.445.249	174.293.280.260	1.028.650	24.080.686.668

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	41.909.357.074	98.031.319.631
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.061.711.779.301	1.061.317.082.937
	<b>1.103.621.136.375</b>	<b>1.159.348.402.568</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	91.548.371.202.166	111.278.659.302.663
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	2.722.573.941	17.305.943.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.320.403	-
	<b>91.551.117.096.510</b>	<b>111.295.965.246.229</b>

**33. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	88.658.838.135.639	110.360.993.407.381
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	2.722.573.935	17.305.943.427
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 26)	1.210.423.526.214	49.441.446.666
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	53.410.209.839	1.103.832.955.279
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	58.723.256.213	204.395.391.985
	<b>89.984.117.701.840</b>	<b>111.735.969.144.738</b>

**34. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	140.281.289.700	337.732.871.098
Lãi tiền gửi	376.916.437.696	302.731.657.356
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223.939.315.895	243.284.862.554
Lãi bán hàng trả chậm	11.915.558.792	11.407.318.914
	<b>753.052.602.083</b>	<b>895.156.709.922</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**35. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	181.628.834.370	102.625.975.601
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.358.412.632	239.440.926.466
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	37.257.006.923	36.091.069.159
Chiết khấu thanh toán	15.884.026.318	34.258.349.655
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.776.029.467	11.547.261.987
Chi phí tài chính khác	2.619.751.765	50.000.000
	<hr/>	<hr/>
	335.524.061.475	424.013.582.868
	<hr/>	<hr/>

**36. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	80.876.009.845	67.365.563.608
Chi phí khấu hao và phân bổ	32.074.744.699	22.097.869.421
Chi phí thuế, phí và lệ phí	22.170.003.189	11.903.619.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.432.177.088	875.470.673.137
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	131.901.208.913	(22.545.144.076)
Chi phí khác	106.145.832.523	50.588.910.503
	<hr/>	<hr/>
	1.192.599.976.257	1.004.881.492.503
	<hr/>	<hr/>

**37. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tiền thu từ phí đổi nhật	27.807.589.785	4.124.378.516
Thu nhập khác	655.065.445	15.397.453.724
	<hr/>	<hr/>
	28.462.655.230	19.521.832.240
	<hr/>	<hr/>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Phí đổi nhật	43.189.671.876	8.916.738.997
Chi phí khác	675.500.481	678.689.951
	<hr/>	<hr/>
	43.865.172.357	9.595.428.948
	<hr/>	<hr/>

**39. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	80.876.009.845	67.365.563.608
Chi phí khấu hao và phân bổ	32.074.744.699	22.097.869.421
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	131.901.208.913	(22.545.144.076)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.296.492.499.374	2.427.771.782.657
Chi phí khác	128.315.835.712	62.492.530.413
	<hr/>	<hr/>

**40. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	97.197.240.599	-
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(116.962.788)	998.988.000
	<hr/>	<hr/>
	97.080.277.811	998.988.000
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	30.103.947.628	(260.892.517.314)
	<hr/>	<hr/>
	127.184.225.439	(259.893.529.314)
	<hr/>	<hr/>



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán/(lỗ) trước thuế	776.525.441.894	(963.815.860.666)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	155.305.088.379	(192.763.172.133)
Thu nhập không bị tính thuế	(28.056.257.940)	(67.546.574.220)
Chi phí không được khấu trừ thuế	679.880.827	1.737.758.722
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	(627.523.039)	(2.320.529.683)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(116.962.788)	998.988.000
	<b>127.184.225.439</b>	<b>(259.893.529.314)</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Các công ty con cấp 1</b>		
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>		
Bán hàng hóa	91.635.429.437.628	111.427.415.237.835
Chi phí hàng giữ hộ	520.200.736.732	529.045.907.163
Lợi nhuận được chia	-	14.945.356.354
<b>Các công ty con cấp 1 khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	22.642.063.928.777	23.418.893.293.253
<b>Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	758.419.254.676	802.531.284.850
Phí đôi nhật	35.688.940.532	-
<b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Cổ tức được chia	-	95.833.888.500
<b>Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP</b>		
Cổ tức được chia	9.481.289.700	44.246.018.600
<b>Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong</b>		
Mua dịch vụ	78.335.255.521	110.581.070.469
<b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</b>		
Cổ tức được chia	123.900.000.000	35.400.000.000
<b>Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</b>		
Cổ tức được chia	-	772.495.344
<b>Công ty con cấp 2</b>		
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco</b>		
Mua dịch vụ	94.488.912.651	96.369.333.778
Phí đôi nhật	7.500.731.344	5.691.052.462
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	259.652.620.257	258.739.589.243
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	85.223.428.731	103.673.964.491

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex</b> Mua dịch vụ	25.035.929.257	13.974.083.050
<b>Công ty con cấp 3</b> <b>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</b> Mua dịch vụ	205.846.671.729	197.238.109.627
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b> <b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</b> Lãi tiền gửi	8.300.434.658	11.771.587.678
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</b> Mua dịch vụ	172.130.741.615	211.054.027.928
Cổ tức được chia	-	13.623.120.000
<b>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</b> Cổ tức được chia	-	127.012.000.000
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang</b> Cổ tức được chia	-	312.500.000
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam</b> Cổ tức được chia	400.000.000	-
<b>Công ty Cổ Phần Hoá dầu Quân Đội</b> Cổ tức được chia	6.000.000.000	5.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam</b> Cổ tức được chia	500.000.000	500.000.000
<b>Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận</b> Cổ tức được chia	-	87.492.300
<b>Hội đồng Quản trị (8 thành viên)</b> Thù lao	3.826.002.810	3.572.859.061
<b>Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (5 thành viên)</b> Tiền lương	3.075.704.251	3.110.543.320
<b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)</b> Thù lao và tiền lương	2.495.219.224	2.144.407.181



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**42. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bùi Thị Lan  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán

Lưu Văn Tuyền  
Phó Tổng Giám đốc  
Theo ủy quyền của Tổng Giám đốc

